

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY HỮU NGHỊ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
đã được soát xét

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 – 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 8            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 9 – 25       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Hữu Nghị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### **Khái quát**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Hà Văn Duyệt     | Chủ tịch   |
| Ông Hà Văn Nghĩa     | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Thùy Dương | Thành viên |
| Ông Hà Văn Long      | Thành viên |
| Ông Lê Mạc Thuận     | Thành viên |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Hà Văn Duyệt        | Tổng Giám đốc      |
| Ông Hà Văn Long         | Phó tổng Giám đốc  |
| Ông Hà Văn Nghĩa        | Phó tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Đức Hà         | Phó tổng Giám đốc  |
| Ông Hà Hải Ninh         | Giám đốc điều hành |
| Ông Kiều Ngọc Mạnh Hùng | Giám đốc điều hành |

#### **Ban kiểm soát**

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Dương Thanh Tùng   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Nụ           | Thành viên |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Văn Duyệt – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Thay mặt Ban Tổng giám đốc**

**Hà Văn Duyệt**  
Tổng Giám Đốc

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 46-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc  
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Hữu Nghị tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc

**NGUYỄN NGỌC TUẤN**  
KIỂM TOÁN  
NVA

**Nguyễn Ngọc Tuấn**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2837-2024-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>611.859.074.343</b> | <b>624.387.760.545</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>141.782.407.710</b> | <b>335.399.301.943</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 141.782.407.710        | 183.399.301.943        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 152.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2         | 20.000.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>242.112.801.153</b> | <b>189.939.711.138</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 210.251.781.825        | 160.454.015.272        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 149.766.854            | 1.939.108.303          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 31.711.252.474         | 27.546.587.563         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>149.278.213.271</b> | <b>54.572.964.061</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 149.278.213.271        | 54.572.964.061         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>160</b> |             | <b>58.685.652.209</b>  | <b>44.475.783.403</b>  |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 58.596.128.366         | 44.386.259.560         |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | V.14        | 89.523.843             | 89.523.843             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>195.125.455.230</b> | <b>203.640.994.088</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>169.609.424.622</b> | <b>174.786.641.045</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 161.281.517.979        | 166.326.677.715        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 482.599.649.111        | 468.201.779.639        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (321.318.131.132)      | (301.875.101.924)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 8.327.906.643          | 8.459.963.330          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 11.368.644.950         | 11.368.644.950         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3.040.738.307)        | (2.908.681.620)        |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>21.042.418.477</b>  | <b>23.347.158.477</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | V.10        | 21.042.418.477         | 23.347.158.477         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>4.473.612.131</b>   | <b>5.507.194.566</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.7         | 4.473.612.131          | 5.507.194.566          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>280</b> |             | <b>806.984.529.573</b> | <b>828.028.754.633</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |             | <b>318.073.785.943</b> | <b>300.710.363.053</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>318.073.785.943</b> | <b>300.710.363.053</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.11        | 79.241.093.297         | 75.618.297.280         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.12        | 40.275.025.104         | 37.157.319.787         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                 | 313        | V.13        | 16.138.600             | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 314        | V.14        | 14.256.630.051         | 20.301.972.641         |
| 5. Phải trả người lao động                                    | 315        |             | 74.289.711.574         | 114.151.052.857        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        | V.15        | 1.304.304.506          | 1.200.630.679          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 321        | V.16        | 47.467.074.586         | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 323        |             | 61.223.808.225         | 52.281.089.809         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>488.910.743.630</b> | <b>527.318.391.580</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | V.17        | <b>488.910.743.630</b> | <b>527.318.391.580</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 237.789.000.000        | 237.789.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 237.789.000.000        | 237.789.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                             | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (11.000.000)           | (11.000.000)           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 175.242.547.211        | 165.869.028.795        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |             | 75.890.196.419         | 123.671.362.785        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 55.516.670.428         | 29.936.178.621         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 422b       |             | 20.373.525.991         | 93.735.184.164         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>806.984.529.573</b> | <b>828.028.754.633</b> |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    |             | 438.926.662.324              | 549.653.512.212              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -                            | -                            |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10    | VI.1        | 438.926.662.324              | 549.653.512.212              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.2        | 386.544.433.296              | 484.062.979.267              |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 52.382.229.028               | 65.590.532.945               |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                            | -                            |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.3        | 4.754.939.507                | 11.476.458.797               |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.4        | 1.762.609.135                | 1.541.486.231                |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                  | 24    |             | 169.194.957                  | 961.225                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    | VI.5        | 6.554.428.729                | 7.371.778.634                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | VI.6        | 23.242.613.003               | 36.251.971.798               |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | 25.577.517.668               | 31.901.755.079               |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31    | VI.7        | 292.918.344                  | 403.818.682                  |
| 13. Chi phí khác                                          | 32    | VI.8        | 1.476.227                    | 79.293.208                   |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | 291.442.117                  | 324.525.474                  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | 25.868.959.785               | 32.226.280.553               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51    | VI.9        | 5.495.433.794                | 6.745.256.111                |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52    |             | -                            | -                            |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | 20.373.525.991               | 25.481.024.442               |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | VI.10       | 771                          | 964                          |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 25.868.959.785               | 32.226.280.553               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 20.194.461.375               | 12.789.257.591               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -                            | (311.741.741)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05    | (2.292.679.353)              | (3.473.578.301)              |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06    | 169.194.957                  | 961.225                      |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                | 08    | 43.939.936.764               | 41.231.179.327               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (66.382.958.821)             | (157.713.609.474)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (94.705.249.210)             | (14.721.721.299)             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | (28.705.642.048)             | 38.643.565                   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    | 1.033.582.435                | 3.022.895.714                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    | (169.194.957)                | (961.225)                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (15.836.161.858)             | (19.438.322.006)             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (2.282.855.525)              | (3.019.916.117)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    | <b>(163.108.543.220)</b>     | <b>(150.601.811.515)</b>     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                           | 21    | (12.712.504.952)             | (12.917.665.621)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                        | 22    | 20.280.454                   | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay                                                                        | 23    | (20.000.000.000)             | -                            |
| 4. Tiền thu lãi cho vay                                                                    | 27    | 2.272.398.899                | 3.473.578.301                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30    | <b>(30.419.825.599)</b>      | <b>(9.444.087.320)</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 47.467.074.586               | 13.223.107.127               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | -                            | -                            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (47.555.600.000)             | (35.666.700.000)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | 40    | <b>(88.525.414)</b>          | <b>(22.443.592.873)</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | 50    | <b>(193.616.894.233)</b>     | <b>(182.489.491.708)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60    | <b>335.399.301.943</b>       | <b>323.365.091.248</b>       |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | 61    | <b>-</b>                     | <b>316.887.896</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 70    | <b>141.782.407.710</b>       | <b>141.192.487.436</b>       |

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng



Vũ Thị Ngát

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 636 - 638 Nguyễn Duy, Phường Phú Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.399 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.524 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm ngành may ; in nhãn hiệu các loại ; kinh doanh thiết bị, phụ tùng máy may, nguyên phụ liệu ngành may. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, máy móc thiết bị ngành may, xe ô tô, xe tải ; kinh doanh bất động sản ; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026 Công ty có các xí nghiệp sau:

| <u>Tên xí nghiệp</u> | <u>Địa chỉ</u>                                                                 |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Xí nghiệp may 6      | Số 17, Nguyễn Sinh Sắc, Tổ 1 Phú Long, Xã Tân Dương, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. |
| Xí nghiệp may 7      | Ấp Phước Hưng 2, Xã Mỹ Lộc, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.                           |

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 27/10/2025.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến phân bổ kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc thiết bị      | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải   | 06 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý       | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm máy tính     | 03 - 05 năm |

**8. Nguyên tắc nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bao gồm :

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua vật tư, hàng hóa, tài sản và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của Công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính là một khoản ghi giảm Vốn chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**18. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                        | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                               | 2.609.039.837          | 6.251.541.000          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn        | 139.173.367.873        | 177.147.760.943        |
| <u>Trong đó:</u>                       |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 78.032.716.426         | 106.313.826.819        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  | 30.574.224.482         | 34.450.605.799         |
| - Ngân hàng Mitsubishi                 | 29.704.406.727         | 35.537.287.510         |
| - Các ngân hàng khác                   | 862.020.238            | 846.040.815            |
| Các khoản tương đương tiền             | -                      | 152.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>141.782.407.710</b> | <b>335.399.301.943</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND |
|------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 20.000.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>20.000.000.000</b> | <b>-</b>          |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 21-2026/TGKH/TCB ngày 08/01/2026, có kỳ hạn 6 tháng từ 08/01/2026 đến 08/07/2026 hưởng lãi suất 8,2%/năm.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                              | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>            |                        |                        |
| Columbia Sportswear          | 202.978.036.998        | 144.921.356.920        |
| SynergyTX Co., Ltd           | 1.703.498.574          | 4.490.147.601          |
| Phải thu khách hàng khác (i) | 5.570.246.253          | 11.042.510.751         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>210.251.781.825</b> | <b>160.454.015.272</b> |

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                      | 30/06/2026<br>VND  | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Cơ điện lạnh Chí Thành | -                  | 1.391.353.920        |
| Các khách hàng khác                                  | 149.766.854        | 547.754.383          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>149.766.854</b> | <b>1.939.108.303</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                      | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                           | 25.596.255.646        | 21.391.911.151        |
| Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp (*)  | 24.995.703.070        | 21.391.911.151        |
| Tạm ứng                              | 600.552.576           | -                     |
| Bên liên quan (Thuyết minh VIII. 1b) | 6.114.996.828         | 6.154.676.412         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>31.711.252.474</b> | <b>27.546.587.563</b> |

(\*) Đây là thuế nhập khẩu của nguyên vật liệu nhập khẩu phục vụ gia công hàng xuất khẩu mà công ty đã tạm nộp, hiện nay công ty đang làm thủ tục hoàn thuế đối với khoản thuế này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/06/2026             |                 | 01/01/2026            |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 20.782.271.030         | -               | 9.341.139.251         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 18.550.000             | -               | 18.550.000            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 62.074.114.907         | -               | 7.415.711.453         |
| Thành phẩm                          | 66.403.277.334         | -               | 36.209.167.310        |
| Hàng gửi đi bán                     | -                      | -               | 1.588.396.047         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>149.278.213.271</b> | <b>-</b>        | <b>54.572.964.061</b> |

**7. Chi phí chờ phân bổ**

|                              | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 4.473.612.131        | 5.507.194.566        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>4.473.612.131</b> | <b>5.507.194.566</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý   | Tổng cộng              |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                   |                          |                        |                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 251.394.913.296          | 142.170.465.320        | 40.053.299.877         | 34.583.101.146        | 468.201.779.639        |
| Số tăng trong kỳ                    | 1.781.493.270            | 2.203.027.415          | 851.616.481            | 10.181.107.786        | 15.017.244.952         |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.781.493.270            | -                      | -                      | 5.511.850.000         | 7.293.343.270          |
| - Mua trong kỳ                      | -                        | 2.203.027.415          | 851.616.481            | 4.669.257.786         | 7.723.901.682          |
| Số giảm trong kỳ                    | -                        | 583.720.000            | -                      | 35.655.480            | 619.375.480            |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | 583.720.000            | -                      | 35.655.480            | 619.375.480            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>253.176.406.566</b>   | <b>143.789.772.735</b> | <b>40.904.916.358</b>  | <b>44.728.553.452</b> | <b>482.599.649.111</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                        |                        |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 127.736.825.215          | 118.010.933.655        | 23.920.860.056         | 32.206.482.998        | 301.875.101.924        |
| Số tăng trong kỳ                    | 8.605.876.163            | 7.377.650.441          | 2.585.795.670          | 1.493.082.414         | 20.062.404.688         |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 8.605.876.163            | 7.377.650.441          | 2.585.795.670          | 1.493.082.414         | 20.062.404.688         |
| Số giảm trong kỳ                    | -                        | 583.720.000            | -                      | 35.655.480            | 619.375.480            |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                        | 583.720.000            | -                      | 35.655.480            | 619.375.480            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>136.342.701.378</b>   | <b>124.804.864.096</b> | <b>26.506.655.726</b>  | <b>33.663.909.932</b> | <b>321.318.131.132</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                          |                        |                        |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 123.658.088.081          | 24.159.531.665         | 16.132.439.821         | 2.376.618.148         | 166.326.677.715        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>116.833.705.188</b>   | <b>18.984.908.639</b>  | <b>14.398.260.632</b>  | <b>11.064.643.520</b> | <b>161.281.517.979</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 231.952.033.947 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 205.785.222.106 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có tài sản cố định hữu hình thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Đơn vị tính: VND     |                      |                       |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy tính    | Tổng cộng             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.724.076.700        | 2.644.568.250        | 11.368.644.950        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.724.076.700</b> | <b>2.644.568.250</b> | <b>11.368.644.950</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 264.113.370          | 2.644.568.250        | 2.908.681.620         |
| Khấu hao trong kỳ             | 132.056.687          | -                    | 132.056.687           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>396.170.057</b>   | <b>2.644.568.250</b> | <b>3.040.738.307</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 8.459.963.330        | -                    | 8.459.963.330         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>8.327.906.643</b> | <b>-</b>             | <b>8.327.906.643</b>  |

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 6.585.438.800 đồng.

Quyền sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Xã Rạch Kiến, Tỉnh Tây Ninh với nguyên giá 2.138.637.900 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.644.568.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.644.568.250 đồng).

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                                                                                                         | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí mua nhà văn phòng trên khu đất thuê của nhà nước đang làm thủ tục chủ quyền nhà và ký hợp đồng thuê đất sang Công ty Công trình cải tạo mở rộng phân xưởng 5, 6 của Xí nghiệp 6 | 21.042.418.477        | 21.042.418.477        |
|                                                                                                                                                                                         | -                     | 2.304.740.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                             | <b>21.042.418.477</b> | <b>23.347.158.477</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                               | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên thứ ba</b>                                             |                       |                       |
| Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại – Dịch vụ Tuấn Ngọc | 2.301.889.289         | 28.953.184.519        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Cẩm Lệ                             | 335.340.000           | 14.144.770.800        |
| Công ty TNHH Formosa Taffeta VN                               | 29.325.095.037        | 11.433.127.624        |
| Htt Insprite (Xiamen) Imp & Exp Co.,Ltd                       | 10.561.503.012        | 636.844.561           |
| Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành                           | 6.217.573.888         | -                     |
| Phải trả người bán khác (i)                                   | 30.499.692.071        | 20.450.369.776        |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>79.241.093.297</b> | <b>75.618.297.280</b> |

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                          | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Stx Company Limited - Jp | 38.620.626.555        | 35.105.772.610        |
| Các đối tượng khác       | 1.654.398.549         | 2.051.547.177         |
| <b>Cộng</b>              | <b>40.275.025.104</b> | <b>37.157.319.787</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

|                                 | 30/06/2026<br>VND | 01/01/2026<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ tức phải trả Trịnh Minh Tuấn | 16.138.600        | -                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>16.138.600</b> | <b>-</b>          |

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

| Phải nộp                    | 01/01/2026<br>VND     | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 15.837.596.261        | 5.495.433.794                  | 15.836.161.858               | 5.496.868.197         |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 763.929.703           | 5.351.907.826                  | 3.804.502.829                | 2.311.334.700         |
| Thuế nhà thầu               | 28.465.036            | 396.434.903                    | 272.502.893                  | 152.397.046           |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 3.560.481.641         | 5.008.670.713                  | 2.273.122.246                | 6.296.030.108         |
| Các khoản nộp khác          | 111.500.000           | -                              | 111.500.000                  | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>20.301.972.641</b> | <b>16.252.447.236</b>          | <b>22.297.789.826</b>        | <b>14.256.630.051</b> |

  

| Phải thu       | 01/01/2026<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | 30/06/2026<br>VND |
|----------------|-------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------|
| Thuế nhập khẩu | 89.523.843        | 1.852.091                      | 1.852.091                    | 89.523.843        |
| <b>Cộng</b>    | <b>89.523.843</b> | <b>1.852.091</b>               | <b>1.852.091</b>             | <b>89.523.843</b> |

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                        | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba             |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn     | 1.128.270.363        | 1.024.796.536        |
| Phải trả ngắn hạn khác | 176.034.143          | 175.834.143          |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.304.304.506</b> | <b>1.200.630.679</b> |

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                       | 01/01/2026<br>VND       | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | 30/06/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|-------------|-----------------------|
| Bên thứ ba                                                            |                         |             |             |                       |
| Ngân hàng TMCP<br>Ngoại Thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Sài<br>Gòn (i) | - 47.467.074.586        |             | -           | 47.467.074.586        |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>- 47.467.074.586</b> |             | <b>-</b>    | <b>47.467.074.586</b> |

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cho vay số 0171-01/SGN.KHDN/LD25 ngày 06 tháng 06 năm 2025 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 05 tháng 06 năm 2026. Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là kể từ ngày Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2027. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. . Số dư gốc vay tại 30/06/2026 là 1.806.960,23 USD (tương đương 47.467.074.586 VND) .

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                                                                                 | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                                                                      | <b>237.789.000.000</b>    | <b>(11.000.000)</b> | <b>108.439.361.400</b>   | <b>135.840.049.190</b>                  | <b>482.057.410.590</b>   |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước                                                                                  |                           |                     | -                        | 93.735.184.164                          | 93.735.184.164           |
| Phân phối lợi nhuận trong năm trước                                                                             |                           |                     | 57.429.667.395           | (105.903.870.569)                       | (48.474.203.174)         |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                                                                                   |                           |                     | 57.429.667.395           | (57.429.667.395)                        | -                        |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                |                           |                     | -                        | (10.590.387.057)                        | (10.590.387.057)         |
| - Chia cổ tức năm 2024                                                                                          |                           |                     | -                        | (35.666.700.000)                        | (35.666.700.000)         |
| - Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị,<br>Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2024 |                           |                     | -                        | (2.217.116.117)                         | (2.217.116.117)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                                                                     | <b>237.789.000.000</b>    | <b>(11.000.000)</b> | <b>165.869.028.795</b>   | <b>123.671.362.785</b>                  | <b>527.318.391.580</b>   |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ này                                                                                     |                           |                     | -                        | 20.373.525.991                          | 20.373.525.991           |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ này                                                                                |                           |                     | 9.373.518.416            | (68.154.692.357)                        | (58.781.173.941)         |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                                                                                   |                           |                     | 9.373.518.416            | (9.373.518.416)                         | -                        |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                |                           |                     | -                        | (9.373.518.416)                         | (9.373.518.416)          |
| - Chia cổ tức năm 2025                                                                                          |                           |                     | -                        | (47.555.600.000)                        | (47.555.600.000)         |
| - Chi thưởng lợi nhuận vượt kế hoạch cho Hội đồng Quản trị,<br>Ban kiểm soát, Thư ký và Kế toán trưởng năm 2025 |                           |                     | -                        | (1.852.055.525)                         | (1.852.055.525)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                                                                        | <b>237.789.000.000</b>    | <b>(11.000.000)</b> | <b>175.242.547.211</b>   | <b>75.890.196.419</b>                   | <b>488.910.743.630</b>   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                           | 30/06/2026<br>VND      | %          | 01/01/2026<br>VND      | %          |
|---------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 69.533.920.000         | 29,24      | 69.533.920.000         | 29,24      |
| Ông Hà Văn Duyệt          | 26.181.740.000         | 11,01      | 26.181.740.000         | 11,01      |
| Vốn góp của cổ đông khác  | 142.073.340.000        | 59,75      | 142.073.340.000        | 59,75      |
| <b>Cộng</b>               | <b>237.789.000.000</b> | <b>100</b> | <b>237.789.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu |                                        |                                        |
| Vốn góp đầu năm        | 237.789.000.000                        | 237.789.000.000                        |
| Vốn góp tăng trong kỳ  | -                                      | -                                      |
| Vốn góp cuối năm       | 237.789.000.000                        | 237.789.000.000                        |
| Cổ tức đã chia         | (47.555.600.000)                       | (35.666.700.000)                       |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2026<br>Cổ phiếu | 01/01/2026<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 23.778.900             | 23.778.900             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 23.778.900             | 23.778.900             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 23.778.900             | 23.778.900             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 1.100                  | 1.100                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.100                  | 1.100                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 23.777.800             | 23.777.800             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 23.777.800             | 23.777.800             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng)

**18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ**

|                                | 30/06/2026<br>VND   | 01/01/2026<br>VND   |
|--------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại (USD)</b> | <b>4.759.452,58</b> | <b>5.643.875,77</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 438.926.662.324                        | 549.653.512.212                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>438.926.662.324</b>                 | <b>549.653.512.212</b>                 |

**2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 386.544.433.296                        | 484.062.979.267                        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>386.544.433.296</b>                 | <b>484.062.979.267</b>                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.272.398.899                          | 3.473.578.301                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 2.479.615.640                          | 8.002.880.496                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.924.968                              | -                                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.754.939.507</b>                   | <b>11.476.458.797</b>                  |

**4. Chi phí tài chính**

|                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay        | 169.194.957                            | 961.225                                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 1.387.086.838                          | 1.540.525.006                          |
| Chi phí tài chính khác | 206.327.340                            | -                                      |
| <b>Cộng</b>            | <b>1.762.609.135</b>                   | <b>1.541.486.231</b>                   |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 4.947.439.981                          | 5.643.004.568                          |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.606.988.748                          | 1.728.774.066                          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.554.428.729</b>                   | <b>7.371.778.634</b>                   |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 12.689.693.656                         | 26.891.338.654                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 653.325.459                            | 529.989.867                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 618.553.093                            | 703.752.586                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.787.653.972                          | 4.392.397.669                          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.493.386.823                          | 3.734.493.022                          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>23.242.613.003</b>                  | <b>36.251.971.798</b>                  |

**7. Thu nhập khác**

|                                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 20.280.454                             | -                                      |
| Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời        | 126.543.130                            | 99.774.620                             |
| Thu nhập khác                                   | 146.094.760                            | 304.044.062                            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>292.918.344</b>                     | <b>403.818.682</b>                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**8. Chi phí khác**

|                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí vi phạm hành chính | 1.476.227                                       | 79.293.208                                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.476.227</b>                                | <b>79.293.208</b>                               |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

|                                                     | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 25.868.959.785                                  | 32.226.280.553                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)                    | 1.608.209.183                                   | 1.500.000.000                                   |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                         | 1.608.209.183                                   | 1.500.000.000                                   |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                         | -                                               | -                                               |
| Thu nhập tính thuế                                  | 27.477.168.968                                  | 33.726.280.553                                  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                | 20%                                             | 20%                                             |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>5.495.433.794</b>                            | <b>6.745.256.111</b>                            |

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                        | 20.373.525.991                                  | 25.481.024.442                                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phần phổ thông (i) | (2.037.352.599)                                 | (2.548.102.444)                                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông                                                                  | 18.336.173.392                                  | 22.932.921.998                                  |
| Số cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                   | 23.777.800                                      | 23.777.800                                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (ii)</b>                                                                                    | <b>771</b>                                      | <b>964</b>                                      |

(i) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong kỳ là phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm nay (căn cứ theo tỷ lệ trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2026 ngày 19 tháng 4 năm 2026).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 258.370.765.934                                 | 251.555.154.130                                 |
| Chi phí nhân công                | 179.319.198.042                                 | 234.795.510.055                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.194.461.375                                  | 12.789.257.591                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.574.792.168                                  | 23.721.853.075                                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 13.146.374.940                                  | 13.657.643.099                                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>499.605.592.459</b>                          | <b>536.519.417.950</b>                          |

**VII. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                              | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 47.467.074.586                                  | 13.223.107.127                                  |

**VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

| <b>Danh sách các bên liên quan</b> | <b>Mối quan hệ</b>                               |
|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam          | Cổ đông góp vốn                                  |
| Ông Hà Văn Duyệt                   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị<br>kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Văn Nghĩa                   | Thành viên Hội đồng Quản trị                     |
| Ông Hà Văn Long                    | Thành viên Hội đồng Quản trị                     |

**1. Giao dịch và số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, các thành viên Ban điều hành và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

|                         | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/06/2025<br/>VND</b> |
|-------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Ông Hà Văn Nghĩa</b> |                                                 |                                                 |
| Chi tạm ứng             | 200.000.000                                     | -                                               |
| Hoàn ứng                | 239.679.584                                     | -                                               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

- b. Số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

|                  | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tạm ứng</b>   |                      |                      |
| Ông Hà Văn Long  | 5.650.000.000        | 5.650.000.000        |
| Ông Hà Văn Nghĩa | 464.996.828          | 504.676.412          |
| <b>Cộng</b>      | <b>6.114.996.828</b> | <b>6.154.676.412</b> |

- c. Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong kỳ như sau:**

|                                                 | Từ 01/01/2026<br>đến 30/06/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/06/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị</b> | <b>153.000.000</b>                     | <b>153.000.000</b>                     |
| Ông Hà Văn Duyệt                                | 45.000.000                             | 45.000.000                             |
| Ông Hà Văn Nghĩa                                | 27.000.000                             | 27.000.000                             |
| Ông Hà Văn Long                                 | 27.000.000                             | 27.000.000                             |
| Ông Lê Mạc Thuần                                | 27.000.000                             | 27.000.000                             |
| Bà Vũ Thị Thùy Dương                            | 27.000.000                             | 27.000.000                             |
| <b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát</b>     | <b>57.000.000</b>                      | <b>57.000.000</b>                      |
| Ông Dương Thanh Tùng                            | 27.000.000                             | 27.000.000                             |
| Bà Nguyễn Thị Hằng Nga                          | 15.000.000                             | 15.000.000                             |
| Bà Vũ Thị Nụ                                    | 15.000.000                             | 15.000.000                             |
| <b>Thu nhập của Tổng Giám đốc</b>               | <b>2.397.062.723</b>                   | <b>3.586.255.364</b>                   |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác                  | 2.397.062.723                          | 3.586.255.364                          |
| <b>Những người quản lý khác</b>                 | <b>5.869.212.995</b>                   | <b>4.692.907.031</b>                   |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác                  | 5.869.212.995                          | 4.692.907.031                          |

**2. Thông tin về các bên liên quan khác**

- a. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan khác.

- b. Số dư công nợ cuối kỳ với các bên liên quan khác**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan khác.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm các sản phẩm ngành may, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phê duyệt, ngày 10 tháng 08 năm 2026

**Người lập/ Kế toán trưởng**



**Vũ Thị Ngát**

**Tổng Giám Đốc**



**Hà Văn Duyệt**